

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng trong năm 2010 để mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn

Căn cứ Nghị quyết số 43/2009/NQ-QH12 ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội về chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ sáu, Quốc hội khoá XII;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2213/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn;

Sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng trong năm 2010 để mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn (sau đây gọi là hỗ trợ lãi suất) như sau:

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng quy định về hỗ trợ lãi suất

1. Các tổ chức tín dụng thực hiện hỗ trợ lãi suất, bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và Quỹ tín dụng nhân dân trung ương nếu đây gọi chung là ngân hàng thương mại).

b) Các công ty tài chính (trừ công ty tài chính chuyên ngành hoạt động trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng và lĩnh vực thẻ theo quy định của pháp luật) thực hiện đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng và có tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tín dụng dưới 5%.

2. Khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất, bao gồm:

a) Hộ gia đình, chủ trang trại, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp vay vốn ngắn hạn, trung hạn bằng đồng Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp;

b) Hộ gia đình, cá nhân vay vốn ngắn hạn, trung hạn bằng đồng Việt Nam để mua vật liệu xây dựng nhà ở tại địa bàn xã; không bao gồm địa bàn phường và thị trấn.

3. Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn bằng đồng Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 để mua các loại hàng hoá được sản xuất tại Việt Nam, bao gồm:

a) Các sản phẩm máy móc, thiết bị cơ khí phục vụ sản xuất và chế biến nông nghiệp;

b) Xe tải nhẹ trọng tải dưới 05 tấn;

c) Máy vi tính để bàn;

d) Vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp:

- Phân bón hoá học các loại: Phân ure, phân lân nung chảy và phân lân super, các loại phân NPK có hàm lượng dinh dưỡng (N, P₂O₅, K₂O) từ 18% trở lên, phân DAP;

- Thuốc bảo vệ thực vật các loại thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BNN ngày 03 tháng 3 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

đ) Các loại vật liệu xây dựng chủ yếu để làm nhà: Xi măng, thép xây dựng, gạch, ngói các loại, tấm lợp các loại.

Điều 2. Nguyên tắc, điều kiện, thời hạn, mức tiền cho vay, mức hỗ trợ lãi suất, phương thức hỗ trợ lãi suất và hồ sơ vay vốn được hỗ trợ lãi suất

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại, công ty tài chính cho vay các nhu cầu vốn ngắn hạn, trung hạn bằng đồng Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn trên cơ sở cân đối nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng thương mại, công ty tài chính theo cơ chế cho vay thông thường; thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Điều kiện được hỗ trợ lãi suất:

a) Đối với khách hàng vay:

- Khách hàng vay để mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp phải trực tiếp sản xuất hoặc phục vụ sản xuất nông nghiệp (không phải mua về để bán lại).

- Khách hàng vay để mua vật liệu xây dựng nhà ở thì phải có địa chỉ cư trú hợp pháp tại xã và được Ủy ban nhân dân xã xác nhận.

b) Đối với hàng hoá được hỗ trợ lãi suất:

- Hàng hoá do các tổ chức, cá nhân (có cơ sở sản xuất đặt tại Việt Nam được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam) sản xuất, lắp ráp;

- Có nhãn hàng hoá theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hoá.

3. Thời hạn hỗ trợ lãi suất kể từ ngày giải ngân vốn vay nằm trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010:

a) Tối đa là 24 tháng, đối với các khoản vay để mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, chế biến nông nghiệp và máy vi tính để bàn; việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

b) Tối đa là 12 tháng, đối với các khoản vay để mua vật tư nông nghiệp và vật liệu xây dựng các loại để làm nhà ở; việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

c) Các khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất bị quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ vay, thời hạn vay thực tế vượt quá thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại điểm a và b khoản này, thì không được tính hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian quá hạn trả nợ, gia hạn nợ và vượt quá thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất.

4. Mức tiền cho vay tối đa:

a) Đối với các sản phẩm máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, chế biến nông nghiệp, các sản phẩm vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp: Mức tiền vay tối đa bằng 100% giá trị hàng hoá; mức tiền cho vay cụ thể do ngân hàng thương mại, công ty tài chính xem xét quyết định theo cơ chế cho vay thông thường.

b) Đối với máy vi tính để bàn: Mức tiền vay tối đa bằng 100% giá trị hàng hoá nhưng không quá 05 triệu đồng/chiếc; mức tiền cho vay cụ thể do ngân hàng thương mại, công ty tài chính xem xét quyết định theo cơ chế cho vay thông thường.

c) Đối với vật liệu xây dựng các loại để làm nhà ở: Mức tiền vay tối đa bằng 100% giá trị hàng hoá nhưng không vượt quá 50 triệu đồng; mức tiền cho vay cụ thể do ngân hàng thương mại, công ty tài chính xem xét quyết định theo cơ chế cho vay thông thường.

5. Mức lãi suất hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay tính trên số tiền vay và thời gian vay thực tế đối với các khoản vay để mua hàng hoá quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều 1 Thông tư này.

b) Hỗ trợ 2%/năm lãi suất tiền vay tính trên số tiền vay và thời gian vay thực tế đối với các khoản vay để mua hàng hoá quy định tại điểm d, đ khoản 3 Điều 1 Thông tư này.

6. Trường hợp khách hàng vay vốn thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất mà khách hàng vay có sổ dư tài khoản tiền gửi và giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ (gọi chung là sổ dư tài khoản tiền gửi); hoặc khoản vay được cầm cố, bảo lãnh bằng giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm và các hình thức bằng tiền khác bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ (gọi chung là giấy tờ có giá), thì thực hiện hỗ trợ lãi suất như sau:

a) Đối với trường hợp khách hàng vay có sổ dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính cho vay và các tổ chức tín dụng khác, thì khi ký kết hợp đồng tín dụng, ngân hàng thương mại, công ty tài chính tính toàn bộ sổ dư tài khoản tiền gửi là vốn tự có của khách hàng vay và mức vốn cho vay phải loại trừ (-) sổ dư tài khoản tiền gửi này. Khách hàng vay có trách nhiệm báo cáo ngân hàng thương mại, công ty tài chính về sổ dư tài khoản tiền gửi và giá trị giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng khác và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp và chính xác của báo cáo này. Sổ dư tài khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ của khách hàng vay bao gồm: Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn; tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm khác; không bao gồm sổ dư tài khoản tiền gửi vốn chuyên dùng, tiền ký quỹ và tiền gửi phong tỏa theo quy định của pháp luật.

b) Đối với trường hợp khoản vay được cầm cố bằng giấy tờ có giá, thì khi ký kết hợp đồng tín dụng, ngân hàng thương mại, công ty tài chính tính toàn bộ giá trị giấy tờ có giá là vốn tự có của khách hàng vay và mức vốn cho vay phải loại trừ (-) giá trị giấy tờ có giá này.

c) Đối với trường hợp khoản vay được bảo lãnh bằng giấy tờ có giá, thì ngân hàng thương mại, công ty tài chính thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với phần dư nợ cho vay bằng chênh lệch giữa sổ dư nợ cho vay trừ (-) giá trị giấy tờ có giá được bảo lãnh của khách hàng tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng.

d) Đối với sổ dư tài khoản tiền gửi và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, thì được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại, công ty tài chính tại thời điểm xác định sổ dư tài khoản tiền gửi và giá trị giấy tờ có giá.

7. Phương thức thực hiện hỗ trợ lãi suất là khi thu lãi tiền vay, các ngân hàng thương mại, công ty tài chính giảm trừ số tiền lãi phải trả cho khách hàng vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

thực hiện chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất trên cơ sở báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

8. Hồ sơ vay vốn được hỗ trợ lãi suất:

a) Giấy đề nghị vay vốn, trường hợp khách hàng vay vốn để mua vật liệu xây dựng nhà ở thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã về việc cư trú hợp pháp tại xã đó.

b) Kế hoạch hoặc phương án sử dụng máy móc, thiết bị cơ khí, vật tư để sản xuất và phục vụ sản xuất; sử dụng vật liệu xây dựng để làm nhà ở.

c) Chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay để mua hàng hoá là hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc hoá đơn; khách hàng vay chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của các chứng từ này. Các ngân hàng thương mại, công ty tài chính căn cứ vào chứng từ này để kiểm tra tính khả thi và hợp pháp của mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng vay.

d) Hợp đồng tín dụng.

đ) Các tài liệu khác theo cơ chế cho vay thông thường.

Điều 3. Quy trình và trách nhiệm của khách hàng vay, ngân hàng thương mại, công ty tài chính thực hiện hỗ trợ lãi suất

1. Đối với khách hàng vay có khoản vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất:

a) Trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010, khi phát sinh khoản vay lần đầu tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính nơi cho vay, khách hàng vay gửi giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại, công ty tài chính theo Phụ lục 01 Thông tư này.

b) Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu để chứng minh mục đích vay vốn được hỗ trợ lãi suất và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp. Sử dụng vốn vay đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong hợp đồng tín dụng. Nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích theo đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì không được hỗ trợ lãi suất và phải hoàn trả cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính số lãi tiền vay được hỗ trợ trước đó và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các quy định của ngân hàng thương mại, công ty tài chính về thủ tục vay vốn, hỗ trợ lãi suất và chế độ báo cáo.

d) Hạch toán khoản chi trả lãi tiền vay theo đúng số tiền lãi phải trả cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính sau khi được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

đ) Yêu cầu ngân hàng thương mại, công ty tài chính nơi cho vay thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính:

a) Thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu khoản vay thuộc đối tượng và đủ điều kiện được hỗ trợ lãi suất theo quy định; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

b) Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất để ghi trong hợp đồng tín dụng các nội dung về hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật; từ chối các yêu cầu hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật.

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, công ty tài chính chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật. Đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính, nếu vi phạm, thì bị xem xét trong việc xếp loại hàng năm, bổ sung tăng vốn điều lệ, cấp giấy phép mở mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại và công ty tài chính.

d) Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay thông thường đối với các nhu cầu vay vốn thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất phù hợp với quy định tại Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

đ) Thực hiện việc kiểm tra trước, trong, sau khi cho vay và có biện pháp phối hợp giữa các ngân hàng thương mại, công ty tài chính trong việc kiểm tra, thẩm định cho vay để đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của pháp luật. Nếu phát hiện khách hàng vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì thu hồi số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất trước đó; trường hợp không thu hồi được, thì báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý hoặc khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng của khách hàng vay.

e) Hướng dẫn khách hàng vay để bảo đảm việc vay được thuận tiện, an toàn và đúng đối tượng.

g) Khi thu lãi tiền vay của khách hàng, các ngân hàng thương mại, công ty tài chính thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật. Đối với các khoản cho vay trung hạn mà đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 chưa đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, thì các ngân hàng thương mại, công ty tài chính phải tính số lãi tiền vay phải trả của khách hàng và thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Việc tính và thu lãi tiền vay thực hiện theo quy định của pháp luật; thực hiện hạch toán, theo dõi số lãi tiền vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất như sau:

- Hạch toán toàn bộ số lãi tiền vay vào thu nhập theo quy định của chế độ tài chính hiện hành; số lãi tiền vay hỗ trợ lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt

Nam chuyển được hạch toán vào tài khoản riêng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hạch toán số tiền hỗ trợ lãi suất năm 2010.

- Có bảng kê (hoặc cơ sở dữ liệu) theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất (khách hàng vay, số tiền vay, thời hạn và lãi suất cho vay, số tiền hỗ trợ lãi suất...) để gửi cho khách hàng vay, phục vụ cho việc theo dõi, thống kê và kiểm toán nội bộ, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

h) Lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất có xác nhận của khách hàng và ngân hàng thương mại, công ty tài chính nơi cho vay (ký tên, đóng dấu) để làm chứng từ kiểm tra, giám sát. Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập thành 02 bản, 01 bản lưu giữ hồ sơ tín dụng, 01 bản gửi cho khách hàng vay. Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất được lập từng lần khi thu lãi tiền vay và giảm trừ số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất hoặc lập theo định kỳ hàng tháng phù hợp với thời hạn gửi báo cáo hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đối với hộ nông dân vay vốn, thì lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất vào tháng cuối của mỗi quý trong thời hạn hỗ trợ lãi suất.

i) Gửi giấy đăng ký kế hoạch và báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Phụ lục 02, 03 và 04 Thông tư này:

- Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất hàng quý theo Phụ lục 02 Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu quý; giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất quý I năm 2010 gửi chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm 2010.

- Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất hàng tháng theo Phụ lục 03 và 04 Thông tư này và gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng liền kề với tháng báo cáo, đảm bảo chính xác và đúng thời hạn.

k) Theo dõi, thống kê kịp thời, chính xác các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất để phục vụ cho việc kiểm toán nội bộ, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mở các tài khoản hoặc áp dụng hệ thống quản lý thích hợp để hạch toán, thống kê riêng các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất.

l) Lưu giữ hồ sơ các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hàng tháng, chuyển tối đa 90% số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất theo báo cáo của ngân hàng thương mại, công ty tài chính. Việc chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất còn lại hàng năm, được thực hiện sau khi nhận được báo cáo quyết toán về hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất trong trường hợp cần thiết.

3. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất:

a) Vụ Chính sách tiền tệ: Phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý các vấn đề về cơ chế hỗ trợ lãi suất; nhận giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất và các báo cáo về tình hình hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, công ty tài chính; thông báo số tiền hỗ trợ lãi suất cho các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để chuyển tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính; hướng dẫn quyết toán số tiền hỗ trợ lãi suất; xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ.

b) Vụ Tài chính - Kế toán: Xử lý các vấn đề về hạch toán kế toán liên quan đến cơ chế hỗ trợ lãi suất (chứng từ gốc để hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất...).

c) Sở Giao dịch: Thực hiện việc hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại, công ty tài chính theo thông báo của Vụ Chính sách tiền tệ và quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

d) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng: Thực hiện việc thanh tra, giám sát và xử lý đối với ngân hàng thương mại, công ty tài chính và khách hàng vay có vi phạm quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất.

đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thực hiện việc kiểm tra, giám sát và thanh tra theo thẩm quyền tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất và báo cáo, đề xuất với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại và công ty tài chính, khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 5;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công thương, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VP, Vụ CSTT.

**THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



NGUYỄN ĐỒNG TIẾN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01

**GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY
TRONG NĂM 2010 MUA MÁY MÓC THIẾT BỊ, VẬT TƯ PHỤC VỤ
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHÀ Ở
KHU VỰC NÔNG THÔN**

Kính gửi: (tên ngân hàng thương mại, công ty tài chính)

Tên khách hàng vay:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Tên đại diện tổ chức (đối với khách hàng là tổ chức):

Chức vụ:

Căn cứ các quy định tại Quyết định số 2213/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất vay vốn mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư số: **02** /2010/TT-NHNN ngày **22** tháng 01 năm 2010, chúng tôi đề nghị ngân hàng thương mại hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay vốn mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn theo các hợp đồng tín dụng được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Chúng tôi cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay, hỗ trợ lãi suất và các cam kết trong hợp đồng tín dụng; sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả ngay số tiền đã được hỗ trợ lãi suất, nếu sử dụng tiền vay không đúng mục đích của đối tượng hỗ trợ lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu vi phạm hợp đồng tín dụng.

....., ngày tháng năm

KHÁCH HÀNG VAY

(ký tên và đóng dấu)

Hướng dẫn:

- Khách hàng vay chỉ gửi Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay 01 lần khi phát sinh khoản vay đầu tiên tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính nơi cho vay trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

- Khách hàng vay là tổ chức, thì đại diện tổ chức ký tên và đóng dấu; khách hàng vay là hộ gia đình, chủ trang trại và cá nhân thì ký và ghi rõ họ tên 

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY
 ĐỐI VỚI KHOẢN VAY TRONG NĂM 2010 ĐỂ MUA MÁY MÓC THIẾT BỊ,
 VẬT TƯ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ VẬT LIỆU
 XÂY DỰNG NHÀ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN**
 QUÝ NĂM

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 (Vụ Chính sách tiền tệ)

Ngân hàng:..... Chức vụ:

Đại diện pháp nhân:.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:.....

Tài khoản tiền gửi VND số: tại.....

Đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay quý..... năm..... theo quy định tại

Quyết định số 2213/QĐ-TTg và Thông tư số: **02**/2010/TT-NHNN như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Các hàng hoá được hỗ trợ lãi suất	Dự nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số tiền hỗ trợ lãi suất
I. Tổng số		
Trong đó:		
1. Các sản phẩm máy móc, thiết bị cơ khí phục vụ sản xuất và chế biến nông nghiệp		
2. Xe tải nhẹ tải trọng dưới 5 tấn		
3. Máy vi tính để bàn		
4. Vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp		
- Phân bón hoá học các loại: Phân ure, phân lân nung chảy và phân lân super, các loại phân NPK có hàm lượng dinh dưỡng (N, P ₂ O ₅ , K ₂ O) từ 18% trở lên, phân DAP.		
- Thuốc bảo vệ thực vật các loại thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BNN ngày 03/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
5. Các loại vật liệu xây dựng chủ yếu để làm nhà: Xi măng, thép xây dựng, gạch, ngói các loại, tấm lợp các loại.		
II. Tỷ lệ % dự nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất để mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng làm nhà ở khu vực nông thôn năm 2010 so với tổng dự nợ của ngân hàng thương mại/công ty tài chính		

....., ngày.....tháng.....năm.....

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký và đóng dấu)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY MUA MÁY MÓC THIẾT BỊ, VẬT TƯ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHÀ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2213/QĐ-TTCT VÀ THÔNG TƯ SỐ 22/2010/TT-NHNN
PHÂN THEO DANH MỤC HÀNG HOÁ VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY
THÁNG NĂM.....

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo				Dự nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất đến thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lượng khách hàng vay còn dự nợ cho vay hỗ trợ lãi suất đến thời điểm cuối tháng báo cáo	Tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay lũy kế từ ngày 01/01/2010 đến cuối tháng báo cáo
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Doanh số cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Tổng số các khoản cho vay sử dụng để mua hàng hoá được sản xuất tại Việt Nam được hỗ trợ lãi suất, bao gồm:							
1. Các sản phẩm máy móc, thiết bị cơ khí phục vụ sản xuất và chế biến nông nghiệp							
2. Xe tải nhẹ tải trọng dưới 5 tấn							
3. Máy vi tính để bàn							
4. Vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp							
- Phân bón hoá học các loại: Phân ure, phân lân nung chảy và phân lân super, các loại phân NPK có hàm lượng dinh dưỡng (N, P ₂ O ₅ , K ₂ O) từ 18% trở lên, phân DAP							
- Thuốc bảo vệ thực vật các loại thuộc Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BNN ngày 03/3/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							
5. Các loại vật liệu xây dựng chủ yếu để làm nhà ở khu vực nông thôn							
- Xi măng							
- Thép xây dựng							
- Gạch, ngói các loại							
- Tấm lợp các loại							
II. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo đối tượng khách hàng vay							
- Doanh nghiệp							
- Hợp tác xã							
- Tổ hợp tác							
- Chủ trang trại							
- Hộ gia đình và cá nhân							

Kế toán trưởng (Trưởng phòng kế toán)

Trưởng Kiểm tra/Kiểm toán nội bộ

Tổng giám đốc (Giám đốc)

....., ngày tháng năm

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Báo cáo này ngân hàng thương mại, công ty tài chính gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo địa chỉ: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước - 49 Lý Thái Tổ - Hà Nội (email: phongcsdt@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và chi nhánh ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng tổ chức, cá nhân (hộ gia đình, chủ trang trại, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp...) được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay); nếu 01 khách hàng có nhiều khoản vay để mua các hàng hoá khác nhau, thì liệt kê vào nhóm hàng hoá có số dư nợ lớn nhất.
- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng và phương pháp tính quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.
- Cột (6): Số lượng khách hàng vay còn dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất đến thời điểm cuối tháng báo cáo; không tính trùng theo số lượt món vay và nếu 01 khách hàng có nhiều khoản vay để mua các hàng hoá khác nhau, thì liệt kê vào nhóm hàng hoá có số dư nợ lớn nhất.
- Thời hạn gửi báo cáo: Hằng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.
- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Hội sở chính của ngân hàng thương mại, công ty tài chính phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/ 38259158; fax: 04-38246953/38240132; đối với chi nhánh ngân hàng thương mại phản ánh về lỗi sơ chỉnh của ngân hàng thương mại để xử lý thống nhất trong toàn hệ thống. ✓

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI/CÔNG TY TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY ĐỐI VỚI KHOẢN VAY MUA MÁY MÓC THIẾT BỊ, VẬT TƯ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHÀ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2213/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 12/2010/TT-NHNN PHÂN THEO 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

THÁNG NĂM

Đơn vị: đồng

Tên tỉnh, thành phố	Trong tháng báo cáo				Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất đến thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lượng khách hàng vay còn dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất đến thời điểm cuối tháng báo cáo	Tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay lũy kế từ ngày 01/01/2010 đến cuối tháng báo cáo
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Doanh số cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số							
Trong đó:							
1. Tỉnh An Giang							
2. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu							
3. Tỉnh Bắc Cạn							
.....							
.....							
63. Tỉnh Yên Bái							

....., ngàytháng.....năm

Kế toán trưởng
(Trưởng phòng kế toán)

Trưởng Kiểm tra/Kiểm toán nội bộ

Tổng giám đốc (Giám đốc)

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (xếp theo thứ tự bảng chữ cái).

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng tổ chức, cá nhân (hộ gia đình, chủ trang trại, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp...) được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay); nếu 01 khách hàng có nhiều khoản vay để mua các hàng hoá khác nhau, thì liệt kê vào nhóm hàng hoá có số dư nợ lớn nhất.

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng và phương pháp tính quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất; tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán giảm trừ cho khách hàng vay.

- Cột (6): Số lượng khách hàng vay còn dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất đến thời điểm cuối tháng báo cáo; không tính trùng theo số lượt món vay và nếu 01 khách hàng có nhiều khoản vay để mua các hàng hoá khác nhau, thì liệt kê vào nhóm hàng hoá có số dư nợ lớn nhất.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, liệi sở chính của ngân hàng thương mại, công ty tài chính phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955/ 38259158; fax: 04-38246953/38240132; đối với chi nhánh ngân hàng thương mại phản ánh về liệi sở chính của ngân hàng thương mại để xử lý thống nhất trong toàn hệ thống.